

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 5 ngày 01/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2021 là: 618 người (tại ngày 31/12/2020 là 400 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có một đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 – Hà Nam. Mã số chi nhánh: 0300509782-002 đăng ký lần đầu ngày 30/03/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: Xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

21388
CÔNG TY
NHÌM H
VỤ T
CNS E
TIEM T
M VI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4-C
QUẢN
VĂN
TOA
KIỂM
TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) | |
|--------------------------|--------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | 05 - 25 |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 | 03 - 10 |
| - Thiết bị quản lý | 06 - 10 | 06 - 10 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

13E
ING
HIEM
VUI
NB
EM
MY
3. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

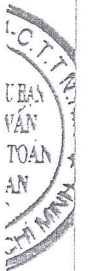
20. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban điều hành Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban điều hành Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 647.935.875 | 514.141.520 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.148.593.710 | 14.493.735.263 |
| Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng | - | 105.000.000.000 |
| Cộng | 12.796.529.585 | 120.007.876.783 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Quế Hương | 901.316.811 | 4.154.467.774 |
| Công ty Cổ Phần 32 | - | 1.233.766.760 |
| Cục Quân Nhu -TCHC | 48.527.913.318 | 85.322.327.481 |
| Công Ty Cổ Phần Dệt Đông Quang | 11.563.817.004 | - |
| Công ty Cổ phần sợi Việt Trí | 13.103.614.858 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 10.374.757.276 | 16.998.480.026 |
| Cộng | 84.471.419.267 | 107.709.042.041 |
| b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan | | |
| Công ty TNHH SX TM Thành Vinh | 269.281.849 | 581.556.943 |

3. Trả trước người bán

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Trả trước người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Q.D&C | 545.049.500 | - |
| Công ty TNHH Chan Chem | - | 2.132.095.020 |
| Công ty TNHH TM-XD-Giao thông Phú Hòa | - | 1.729.000.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Vinh | 531.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV Quà tặng Lộc Phát | 1.054.790.000 | - |
| SPGPRINTS AUSTRIA GMBH | - | 1.211.731.406 |
| Đối tượng khác | 2.134.976.070 | 961.454.585 |
| Cộng | 4.265.815.570 | 6.034.281.011 |
| b. Trả trước người bán là bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Q.D&C | 545.049.500 | - |

4. Phải thu khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Phải thu khác ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 5.610.769.164 | 2.701.714.389 |
| Ký quỹ, ký cược | 117.025.898 | 56.040.290 |
| Ký quỹ, ký cược | 15.000.000 | 2.416.490.456 |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV | 243.599.450 | 218.384.019 |
| Công ty TNHH MTV Đông Hải (*) | 5.000.000.000 | - |
| Phải thu khác | 235.143.816 | 10.799.624 |
| b. Phải thu khác dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 5.400.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 5.400.000.000 | - |
| Cộng | 11.010.769.164 | 2.701.714.389 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Là khoản tạm ứng kinh phí hoạt động kinh doanh đơn vị trực thuộc quận khu 7 theo văn bản phê duyệt của Công ty ngày 26/10/2021.

c. Phải thu khác là bên liên quan

Công ty TNHH MTV Đông Hải 5.000.000.000 -

5. Nợ khó đòi

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty TNHH Thành Hiệp | 230.876.645 | 230.876.645 | 230.876.645 | 230.876.645 |
| Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành | 2.256.478.887 | 2.256.478.887 | 2.256.478.887 | 2.256.478.887 |
| Cộng | 2.487.355.532 | 2.487.355.532 | 2.487.355.532 | 2.487.355.532 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.254.489.737 | - | 7.804.179.653 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25.881.884.689 | - | 29.362.962.885 | - |
| Thành phẩm | 117.726.214.212 | - | 99.888.139.185 | 4.998.423.929 |
| Cộng | 156.862.588.638 | - | 137.055.281.723 | 4.998.423.929 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí mua sắm hệ thống máy móc, hồ sơ | - | 22.504.586.580 |
| Cộng | - | 22.504.586.580 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 90.498.808.551 | 349.370.010.422 | 7.103.000.790 | 446.971.819.763 |
| Số tăng trong năm | 422.895.819 | 87.488.924.358 | 1.241.981.818 | 89.153.801.995 |
| - Mua trong năm | - | 87.488.924.358 | 1.241.981.818 | 88.730.906.176 |
| - Xây dựng mới | 422.895.819 | - | - | 422.895.819 |
| Số giảm trong năm | - | 16.352.235.309 | - | 16.352.235.309 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 16.352.235.309 | - | 16.352.235.309 |
| Số dư cuối năm | 90.921.704.370 | 420.506.699.471 | 8.344.982.608 | 519.773.386.449 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.827.952.426 | 254.325.420.916 | 6.728.926.125 | 305.882.299.467 |
| Số tăng trong năm | 4.494.152.883 | 41.060.825.282 | 277.885.277 | 45.832.863.442 |
| Số giảm trong năm | - | 16.319.651.990 | - | 16.319.651.990 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 16.319.651.990 | - | 16.319.651.990 |
| Số dư cuối năm | 49.322.105.309 | 279.066.594.208 | 7.006.811.402 | 335.395.510.919 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 45.670.856.125 | 95.044.589.506 | 374.074.665 | 141.089.520.296 |
| Tại ngày cuối năm | 41.599.599.061 | 141.440.105.263 | 1.338.171.206 | 184.377.875.530 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 212.898.899.491 VND.
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 4.504.818.673 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.679.691.874 | 4.795.398.383 |
| Giá trị còn lại của CCDC | 75.486.708 | 109.500.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.604.205.166 | 4.685.898.383 |
| b. Dài hạn | 14.011.691.667 | 8.516.666.667 |
| Giá trị còn lại của CCDC | 20.025.000 | - |
| Chi phí thuê máy | 13.991.666.667 | 8.516.666.667 |
| Cộng | 15.691.383.541 | 13.312.065.050 |

10. Phải trả người bán

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên | - | - | 1.013.187.925 | 1.013.187.925 |
| Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang | 8.380.514.014 | 8.380.514.014 | 1.015.946.034 | 1.015.946.034 |
| Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh | 5.231.964.549 | 5.231.964.549 | 4.352.752.539 | 4.352.752.539 |
| Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm | 5.339.310.822 | 5.339.310.822 | 10.732.743.420 | 10.732.743.420 |
| Công ty TNHH SX TM Thành Vinh | 8.269.926.361 | 8.269.926.361 | 2.837.565.098 | 2.837.565.098 |
| Công ty TNHH P&K ENTERPRISE | - | - | 2.204.615.778 | 2.204.615.778 |
| Công ty TNHH TM Dệt Thiên Nam | - | - | 5.106.386.600 | 5.106.386.600 |
| LUWA AIR ENGINEERING (SHANGHAI) CO., LTD | - | - | 2.182.964.155 | 2.182.964.155 |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX | 4.224.920.200 | 4.224.920.200 | 946.034.200 | 946.034.200 |
| Phải trả các đối tượng khác | 8.949.911.401 | 8.949.911.401 | 20.928.092.203 | 20.928.092.203 |
| Cộng | 40.396.547.347 | 40.396.547.347 | 51.320.287.952 | 51.320.287.952 |

21388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
TNH K
TIÊM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**b. Phải trả người bán
là bên liên quan**

| | | | | |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Q.D&C | 545.049.500 | 545.049.500 | 1.905.500.000 | 1.905.500.000 |
| Công ty TNHH SX TM Thành Vinh | 8.269.926.361 | 8.269.926.361 | 2.837.565.098 | 2.837.565.098 |
| Công ty TNHH Việt Ân | - | - | 3.697.618.416 | 3.697.618.416 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cục Tài Chính - BQP | - | 60.000.000.000 |
| Tổng Cục Hậu Cần | 91.048.863.261 | 126.325.000.000 |
| Các đối tượng khác | 6.043.671.877 | 1.300.100.183 |
| Cộng | 97.092.535.138 | 187.625.100.183 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2021 |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | | VND |
| a. Thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 17.968.253.446 | 17.702.668.424 | 265.585.022 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 66.660.367 | 66.660.367 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.850.989.418 | 12.867.462.492 | 12.850.769.899 | 4.867.682.011 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 309.762.315 | 400.212.629 | 506.522.008 | 203.452.936 |
| Thuế tài nguyên | - | 125.254.640 | 125.254.640 | - |
| Thuế, phí và lệ phí khác | - | 541.637.835 | 541.637.835 | - |
| Cộng | 5.160.751.733 | 31.969.481.409 | 31.793.513.173 | 5.336.719.969 |
| b. Thuế phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 96.396 | 96.396 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 534.997 | 534.997 |
| Cộng | - | - | 631.393 | 631.393 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng dệt | - | 7.474.692.727 |
| Cộng | - | 7.474.692.727 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.316.461.547 | 830.985.895 |
| Nhận ký cược ký quỹ | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Tiền sử dụng đất phải trả Bộ Quốc Phòng | - | 1.099.931.235 |
| Kinh phí, đăng phí | 723.261.240 | 536.106.916 |
| Cổ tức của cổ đông Công đoàn | 852.746.222 | 1.040.052.240 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 815.312.382 | 768.232.927 |
| Cộng | 4.067.781.391 | 4.635.309.213 |

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 28.861.877.443 | 22.055.287.387 |
| Cộng | 28.861.877.443 | 22.055.287.387 |

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|---|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 154.111.000.000 | 18.158.300.355 | 43.144.011.513 | 215.413.311.868 |
| Lãi trong năm trước | | | 46.842.875.874 | 46.842.875.874 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 | | 12.943.203.454 | (20.387.162.521) | (7.443.959.067) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 | | | (18.493.320.000) | (18.493.320.000) |
| Số dư cuối năm trước | 154.111.000.000 | 31.101.503.809 | 51.106.404.866 | 236.318.908.675 |
| Lãi trong kỳ | | | 50.604.100.634 | 50.604.100.634 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 | | 14.052.862.763 | (22.360.817.891) | (8.307.955.128) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 | | | (18.493.320.000) | (18.493.320.000) |
| Số dư cuối năm nay | 154.111.000.000 | 45.154.366.572 | 60.856.367.609 | 260.121.734.181 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | % | 01/01/2021 | % |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | | VND | |
| Công ty TNHH MTV Đông Hải | 78.596.610.000 | 51,00 | 78.596.610.000 | 51,00 |
| Công ty TNHH Q.D&C | 20.000.000.000 | 12,98 | 20.000.000.000 | 12,98 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thành Vinh | 20.000.000.000 | 12,98 | 20.000.000.000 | 12,98 |
| Công ty TNHH Việt Ân | 20.000.000.000 | 12,98 | 20.000.000.000 | 12,98 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 15.514.390.000 | 10,06 | 15.514.390.000 | 10,06 |
| Cộng | 154.111.000.000 | 100 | 154.111.000.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 154.111.000.000 | 154.111.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 154.111.000.000 | 154.111.000.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.411.100 | 15.411.100 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 15.411.100 | 15.411.100 |
| + Cổ phiếu thường | 15.411.100 | 15.411.100 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.411.100 | 15.411.100 |
| + Cổ phiếu thường | 15.411.100 | 15.411.100 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | - | 113.246,07 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 253.899.650 | 253.899.650 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm và doanh thu khác | 826.505.825.928 | 855.719.350.349 |
| Cộng | 826.505.825.928 | 855.719.350.349 |

Doanh thu với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------|----------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | - | 521.637.747 |
| Cộng | - | 521.637.747 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm và giá vốn hoạt động khác | 732.045.963.980 | 751.665.367.004 |
| Cộng | 732.045.963.980 | 751.665.367.004 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.072.831.465 | 5.543.188.186 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.257.183 | 16.343.869 |
| Cộng | 2.075.088.648 | 5.559.532.055 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|------------------|------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7.495.621 | 174.375 |
| Cộng | 7.495.621 | 174.375 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 1.165.780.946 | 4.244.387.462 |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 214.267.560 | 236.974.346 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.525.842 | 218.227.552 |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) bảo hành sản phẩm | 6.900.532.876 | 18.812.537.361 |
| Chi phí khác | 3.184.443.027 | 4.095.424.471 |
| Cộng | 11.614.550.251 | 27.607.551.192 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 760.821.977 | 300.170.074 |
| Chi phí nhân công | 8.118.772.156 | 9.013.473.720 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.189.235.534 | 1.326.096.096 |
| Chi phí khác | 13.744.486.131 | 14.031.043.871 |
| Cộng | 23.813.315.798 | 24.670.783.761 |

7. Thu nhập khác, chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 2.278.325.772 | 61.325.629 |
| Phạt chậm giao hàng và bồi thường | - | 1.503.734.746 |
| Thu nhập khác | 336.827.879 | 743.621.820 |
| Cộng | 2.615.153.651 | 2.308.682.195 |
| b. Chi phí khác | | |
| Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp | 44.154.235 | 205.077.284 |
| Chi phí khác | 199.025.216 | 166.403.435 |
| Cộng | 243.179.451 | 371.480.719 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 63.471.563.126 | 58.750.569.801 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 724.471.900 | 504.377.284 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 724.471.900 | 504.377.284 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 724.471.900 | 504.377.284 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 64.196.035.026 | 59.254.947.085 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.839.207.005 | 11.850.989.418 |
| Thuế TNDN được giảm 30% | 21.457.498 | - |
| Thuế TNDN theo thanh tra thuế | 49.712.985 | 56.704.509 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 12.867.462.492 | 11.907.693.927 |

9. Lãi trên cổ phiếu

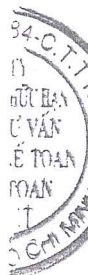
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 50.604.100.634 | 46.842.875.874 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | (9.019.320.487) | (8.307.955.128) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*) | 9.019.320.487 | 8.307.955.128 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | 41.584.780.147 | 38.534.920.746 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 15.411.100 | 15.411.100 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - Lãi cơ bản | 2.698 | 2.500 |
| - Lãi suy giảm | 2.698 | 2.500 |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

Ghi chú:

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính theo Báo cáo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 số 34/DM7-P.TCKT ngày 21/01/2022.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ | 561.088.189.278 | 615.868.654.469 |
| Chi phí nhân công | 86.230.169.575 | 72.638.758.445 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 45.832.863.442 | 34.498.525.256 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 88.426.242.820 | 84.099.888.125 |
| Cộng | 781.577.465.115 | 807.105.826.295 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đông Hải | Công ty mẹ | Chia cổ tức | 9.431.593.200 |
| Công ty TNHH SX TM Thành Vinh | Cổ đồng góp vốn | Ứng kinh phí hoạt động | 5.000.000.000 |
| | | Bán hàng | 443.559.999 |
| | | Chia cổ tức | 2.400.000.000 |
| | | Bán hàng | 37.609.100.725 |
| Công ty TNHH Q.D&C | Cổ đồng góp vốn | Cho thuê mặt bằng | 1.374.545.460 |
| | | Tiền điện, nước sử dụng | 1.466.192.596 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 77.387.881.666 |
| | | Chia cổ tức | 2.400.000.000 |
| Công ty TNHH Việt Ân | Cổ đồng góp vốn | Mua nguyên vật liệu | 6.044.955.000 |
| | | Chia cổ tức | 2.400.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lương, thù lao của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

| Họ tên | Chức danh | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Lại Thị Bảy | Chủ tịch HĐQT | Thu nhập | 518.900.000 | 502.900.000 |
| Đình Quang Nhẫn | Giám đốc, Thành viên HĐQT | Thu nhập | 441.591.031 | 387.700.000 |
| Nguyễn Thanh Dương | Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT | Thu nhập | 403.700.000 | 387.700.000 |
| Dương Trường | Giám đốc điều hành | Thu nhập | - | 61.934.229 |
| Phan Đức Lê Hoàng | Thành viên HĐQT | Thù lao | 68.040.000 | 67.200.000 |
| Hà Hồng Quân | Thành viên HĐQT | Thù lao | 2.520.000 | 21.000.000 |
| | | Thu nhập khác | - | 17.035.977 |
| Nguyễn Thị Kim Anh | Trưởng Ban kiểm soát | Thù lao | 35.550.000 | 25.800.000 |
| | | Thu nhập khác | 16.777.159 | 38.229.794 |
| Nguyễn Thị Mộng Vân | Thành viên Ban kiểm soát | Thù lao | 24.300.000 | 24.000.000 |
| Nguyễn Thị Hồng Thúy | Thành viên Ban kiểm soát | Thù lao | 24.300.000 | 24.000.000 |
| Lê Thị Thùy Vân | Kế toán trưởng | Thu nhập | 403.700.000 | 387.700.000 |
| Tổng cộng | | | 1.939.378.190 | 1.945.200.000 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 204.917.159.930 | - | 204.917.159.930 |
| Phải trả người bán | 40.396.547.347 | - | 40.396.547.347 |
| Người mua trả trước | 97.092.535.138 | - | 97.092.535.138 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 67.428.077.445 | - | 67.428.077.445 |
| Số đầu năm | 312.150.075.927 | - | 312.150.075.927 |
| Phải trả người bán | 51.320.287.952 | - | 51.320.287.952 |
| Người mua trả trước | 187.625.100.183 | - | 187.625.100.183 |
| Chi phí phải trả | 7.474.692.727 | - | 7.474.692.727 |
| Phải trả khác | 65.729.995.065 | - | 65.729.995.065 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3521
CÓ
CH V
CHÍNH
A K
NAN
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

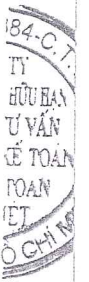
Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

| Tài sản tài chính | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Tiền, trong đương tiền | 12.796.529.585 | - | 120.007.876.783 | - |
| Phải thu khách hàng | 84.471.419.267 | 2.487.355.532 | 107.709.042.041 | 2.487.355.532 |
| Trả trước cho người bán | 4.265.815.570 | - | 6.034.281.011 | - |
| Phải thu khác | 16.144.113.750 | - | 2.701.714.389 | - |
| Cộng | 117.677.878.172 | 2.487.355.532 | 236.452.914.224 | 2.487.355.532 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả cho người bán | 40.396.547.347 | 51.320.287.952 |
| Người mua trả tiền trước | 97.092.535.138 | 187.625.100.183 |
| Chi phí phải trả | - | 7.474.692.727 |
| Phải trả khác | 67.428.077.445 | 65.729.995.065 |
| Cộng | 204.917.159.930 | 312.150.075.927 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2022 đã thông qua việc chi trả thêm cổ tức cho cổ đông bằng lợi nhuận còn lại của năm 2019 và năm 2020 với tỷ lệ 6,6525% mệnh giá (665,25 đ/cp), thời gian chốt danh sách cổ đông 26/01/2022, thời gian chi trả cổ tức là ngày 26/01/2022. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Phạm Văn Tài

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Vân



Giám đốc

Đình Quang Nhẫn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

